

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm thi THPT năm 2024

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140201	Giáo dục Mầm non	M01; M06; M11	25.95	
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00; C01; D01; D03	25.65	
3	7140204	Giáo dục Công dân	C00; C19; D14; D15	27.31	
4	7140206	Giáo dục thể chất	T00; T01; T06	25.6	
5	7140209	Sư phạm Toán học	A00; A01; B08; D07	26.79	
6	7140210	Sư phạm Tin học	A00; A01; D01; D07	24.56	
7	7140211	Sư phạm Vật lý	A00; A01; A02; D29	26.22	
8	7140212	Sư phạm Hóa học	A00; B00; D07; D24	26.6	
9	7140213	Sư phạm Sinh học	B00; B08	25.38	
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00; D14; D15	27.83	
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00; D14; D64	28.43	
12	7140219	Sư phạm Địa lý	C00; C04; D15; D44	27.9	
13	7140231	Sư phạm tiếng Anh	D01; D14; D15	26.93	
14	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	D01; D03; D14; D64	23.7	
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	A00; A01; A02; B00	25.81	
16	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01; D14; D15	25.2	
17	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	D01; D14; D15	24.4	
18	7220201H	Ngôn ngữ Anh (Khu Hòa An)	D01; D14; D15	24.45	
19	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D01; D03; D14; D64	21	
20	7229001	Triết học	C00; C19; D14; D15	25.51	
21	7229030	Văn học	C00; D01; D14; D15	26.1	
22	7310101	Kinh tế	A00; A01; C02; D01	24.1	
23	7310201	Chính trị học	C00; C19; D14; D15	25.9	
24	7310301	Xã hội học	A01; C00; C19; D01	26.19	
25	7320101	Báo chí	C00; D01; D14; D15	26.87	
26	7320104	Truyền thông đa phương tiện	A00; A01; D01	24.94	
27	7320201	Thông tin - thư viện	A01; D01; D03; D29	22.15	
28	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; C02; D01	24.05	
29	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	A01; D01; D07	23.1	
30	7340101H	Quản trị kinh doanh (Khu Hòa An)	A00; A01; C02; D01	21.5	
31	7340115	Marketing	A00; A01; C02; D01	24.6	
32	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00; A01; C02; D01	24.8	
33	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	A01; D01; D07	23.7	
34	7340121	Kinh doanh thương mại	A00; A01; C02; D01	24.5	
35	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A00; A01; C02; D01	24.8	
36	7340201C	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	A01; D01; D07	23.5	
37	7340301	Kế toán	A00; A01; C02; D01	24.2	
38	7340302	Kiểm toán	A00; A01; C02; D01	23.7	
39	7380101	Luật	A00; C00; D01; D03	26.01	
40	7380101H	Luật (Khu Hòa An)	A00; C00; D01; D03	25.5	
41	7380107	Luật kinh tế	A00; C00; D01; D03	26.85	
42	7420101	Sinh học	A02; B00; B03; B08	15	
43	7420201	Công nghệ sinh học	A00; B00; B08; D07	20	
44	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	A01; B08; D07	20.75	
45	7420203	Sinh học ứng dụng	A00; A01; B00; B08	15	
46	7440112	Hóa học	A00; B00; C02; D07	23.15	
47	7440301	Khoa học môi trường	A00; A02; B00; D07	15	
48	7460112	Toán ứng dụng	A00; A01; A02; B00	23.23	
49	7460201	Thống kê	A00; A01; A02; B00	21.6	
50	7480101	Khoa học máy tính	A00; A01	24.43	
51	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00; A01	22.9	
52	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00; A01	24.83	
53	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	A01; D01; D07	22.9	
54	7480104	Hệ thống thông tin	A00; A01	23.48	
55	7480104C	Hệ thống thông tin (CTCLC)	A01; D01; D07	22.8	
56	7480106	Kỹ thuật máy tính (Thiết kế vi mạch bán dẫn)	A00; A01	24.28	

57	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01	25.35	
58	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	A01; D01; D07	23.7	
59	7480201H	Công nghệ thông tin (Khu Hòa An)	A00; A01	23.05	
60	7480202	An toàn thông tin	A00; A01	23.75	
61	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00; A01; B00; D07	23.55	
62	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	A01; B08; D07	21.05	
63	7510601	Quản lý công nghiệp	A00; A01; D01	23	
64	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00; A01; D01	25.1	
65	7520103	Kỹ thuật cơ khí (Cơ khí chế tạo máy)	A00; A01	23.53	
66	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00; A01	23.63	
67	7520130	Kỹ thuật ô tô	A00; A01	24.2	
68	7520201	Kỹ thuật điện	A00; A01; D07	23.4	
69	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	A01; D01; D07	21.9	
70	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00; A01	23	
71	7520212	Kỹ thuật y sinh	A00; A01; A02; B08	22.8	
72	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00; A01	24.05	
73	7520216C	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	A01; D01; D07	22.45	
74	7520309	Kỹ thuật vật liệu	A00; A01; B00; D07	22.15	
75	7520320	Kỹ thuật môi trường	A00; A01; B00; D07	15	
76	7520401	Vật lý Kỹ thuật	A00; A01; A02; C01	21	
77	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00; A01; B00; D07	20.5	
78	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	A01; B08; D07	20	
79	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00; A01; B00; D07	15	
80	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	A00; A01; B00; D07	16	
81	7580101	Kiến trúc	V00; V01; V02; V03	21.5	
82	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	A00; A01; B00; D07	18	
83	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00; A01	21.2	
84	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	A01; D01; D07	20	
85	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	A00; A01	15	
86	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00; A01	15	
87	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	A00; A01; B08; D07	15	
88	7620103	Khoa học đất (Quản lý đất và công nghệ phân bón)	A00; B00; B08; D07	15	
89	7620105	Chăn nuôi	A00; A02; B00; B08	15	
90	7620109	Nông học	B00; B08; D07	15	
91	7620110	Khoa học cây trồng, 2 chuyên ngành: - Khoa học cây trồng; - Nông nghiệp công nghệ cao.	A02; B00; B08; D07	15	
92	7620112	Bảo vệ thực vật	B00; B08; D07	15	
93	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	A00; B00; B08; D07	15	
94	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp (Khu Hòa An)	A00; A01; C02; D01	15	
95	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00; A01; C02; D01	21	
96	7620115H	Kinh tế nông nghiệp (Khu Hòa An)	A00; A01; C02; D01	18.5	
97	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00; B00; B08; D07	15	
98	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	A01; B08; D07	15	
99	7620302	Bệnh học thủy sản	A00; B00; B08; D07	15	
100	7620305	Quản lý thủy sản	A00; B00; B08; D07	15	
101	7640101	Thú y	A02; B00; B08; D07	23.3	
102	7720203	Hóa dược	A00; B00; C02; D07	24.5	
103	7810101	Du lịch	C00; D01; D14; D15	26.8	
104	7810101H	Du lịch (Khu Hòa An)	C00; D01; D14; D15	25.5	
105	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00; A01; C02; D01	24.1	
106	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	A01; D01; D07	22.9	
107	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00; A01; B00; D07	18	
108	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	A00; A01; C02; D01	22.5	
109	7850103	Quản lý đất đai	A00; A01; B00; D07	21.7	

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm học bạ năm 2024

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140201	Giáo dục Mầm non	M01; M06; M11	26.6	
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00; C01; D01; D03	28.6	

3	7140204	Giáo dục Công dân	C00; C19; D14; D15	27.6
4	7140206	Giáo dục thể chất	T00; T01; T06	27.2
5	7140209	Sư phạm Toán học	A00; A01; B08; D07	29.6
6	7140210	Sư phạm Tin học	A00; A01; D01; D07	27.6
7	7140211	Sư phạm Vật lý	A00; A01; A02; D29	29.25
8	7140212	Sư phạm Hóa học	A00; B00; D07; D24	29.5
9	7140213	Sư phạm Sinh học	B00; B08	29.12
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00; D14; D15	28.4
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00; D14; D64	28.3
12	7140219	Sư phạm Địa lý	C00; C04; D15; D44	28.1
13	7140231	Sư phạm tiếng Anh	D01; D14. D15	28.45
14	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	D01; D03; D14; D64	26.25
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	A00; A01; A02; B00	29.2
16	7220201	Ngôn ngữ Anh, 2 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Anh; - Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh.	D01; D14; D15	27.7
17	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	D01; D14; D15	27.4
18	7220201H	Ngôn ngữ Anh (Khu Hòa An)	D01; D14; D15	24.5
19	7220203	Ngôn ngữ Pháp	D01; D03; D14; D64	18
20	7229001	Triết học	C00; C19; D14; D15	18
21	7229030	Văn học	C00; D01; D14; D15	27.1
22	7310101	Kinh tế	A00; A01; C02; D01	27.7
23	7310201	Chính trị học	C00; C19; D14; D15	25.75
24	7310301	Xã hội học	A01; C00; C19; D01	27.3
25	7320101	Báo chí	C00; D01; D14; D15	27.7
26	7320104	Truyền thông đa phương tiện	A00; A01; D01	28.3
27	7320201	Thông tin - thư viện	A01; D01; D03; D29	23
28	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; C02; D01	27.6
29	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	A01; D01; D07	25.75
30	7340101H	Quản trị kinh doanh (Khu Hòa An)	A00; A01; C02; D01	24.75
31	7340115	Marketing	A00; A01; C02; D01	28.3
32	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00; A01; C02; D01	28.5
33	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	A01; D01; D07	27.6
34	7340121	Kinh doanh thương mại	A00; A01; C02; D01	28
35	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A00; A01; C02; D01	28.4
36	7340201C	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	A01; D01; D07	26.6
37	7340301	Ke toán	A00; A01; C02; D01	27.8
38	7340302	Kiểm toán	A00; A01; C02; D01	27.85
39	7380101	Luật, 2 chuyên ngành: - Luật hành chính; - Luật tư pháp.	A00; C00; D01; D03	27.2
40	7380101H	Luật (Khu Hòa An) Chuyên ngành Luật hành chính.	A00; C00; D01; D03	25.5
41	7380107	Luật kinh tế	A00; C00; D01; D03	27.8
42	7420101	Sinh học	A02; B00; B03; B08	24.5
43	7420201	Công nghệ sinh học	A00; B00; B08; D07	27.25
44	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	A01; B08; D07	26.5
45	7420203	Sinh học ứng dụng	A00; A01.B00; B08	25
46	7440112	Hóa học	A00; B00; C02; D07	26
47	7440301	Khoa học môi trường	A00; A02; B00; D07	18.75
48	7460112	Toán ứng dụng	A00; A01; A02; B00	26.5
49	7460201	Thống kê	A00; A01; A02; B00	25.5
50	7480101	Khoa học máy tính	A00; A01	28.25
51	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00; A01	27
52	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00; A01	28.25
53	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	A01; D01; D07	26
54	7480104	Hệ thống thông tin	A00; A01	27
55	7480104C	Hệ thống thông tin (CTCLC)	A01; D01; D07	23
56	7480106	Kỹ thuật máy tính (Thiết kế vi mạch bán dẫn)	A00; A01	27.9
57	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01	28.6
58	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	A01; D01; D07	27
59	7480201H	Công nghệ thông tin (Khu Hòa An)	A00; A01	26.2

60	7480202	An toàn thông tin	A00; A01	27.5	
61	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00; A01; B00; D07	27.7	
62	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	A01; B08; D07	25.25	
63	7510601	Quản lý công nghiệp	A00; A0 1; D01	26.9	
64	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00; A0 1; D01	28.8	
65	7520103	Kỹ thuật cơ khí (Cơ khí chế tạo máy)	A00; A01	26.75	
66	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00; A01	27.2	
67	7520130	Kỹ thuật ô tô	A00; A01	27.6	
68	7520201	Kỹ thuật điện	A00; A01; D07	26.5	
69	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	A01; D01; D07	24.8	
70	7520212	Kỹ thuật y sinh	A00; A01; A02; B08	27.5	
71	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00; A01	27.5	
72	7520216C	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	A01; D01; D07	25.8	
73	7520309	Kỹ thuật vật liệu	A00; A01; B00; D07	24.75	
74	7520320	Kỹ thuật môi trường	A00; A01; B00; D07	18	
75	7520401	Vật lý kỹ thuật	A00; A01; A02; C01	18	
76	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00; A01; B00; D07	27.3	
77	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	A01; B08; D07	23	
78	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00; A01; B00; D07	23.25	
79	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	A00; A01; B00; D07	24.5	
80	7580101	Kiến trúc	v00; V01; V02; V03	24	
81	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	A00; A01; B00; D07	22.25	
82	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00; A01	26	
83	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	A01; D01; D07	24.25	
84	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	A00; A01	18	
85	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00; A01	21	
86	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	A00; A01; B08; D07	18	
87	7620103	Khoa học đất (Quản lý đất và công nghệ phân bón)	A00; B00; B08; D07	18	
88	7620105	Chăn nuôi	A00; A02; B00; B08	20	
89	7620109	Nông học	B00; B08; D07	21.75	
90	7620110	Khoa học cây trồng, 2 chuyên ngành: - Khoa học cây trồng; - Nông nghiệp công nghệ cao.	A02; B00; B08; D07	19.5	
91	7620112	Bảo vệ thực vật	B00; B08; D07	24.25	
92	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	A00; B00; B08; D07	18	
93	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp (Khu Hòa An)	A00; A01; C02; D01	18	
94	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00; A01; C02; D01	25.5	
95	7620115H	Kinh tế nông nghiệp (Khu Hòa An)	A00; A01; C02; D01	18	
96	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00; B00; B08; D07	21.5	
97	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	A01; B08; D07	21	
98	7620302	Bệnh học thủy sản	A00; B00; B08; D07	19.75	
99	7620305	Quản lý thủy sản	A00; B00; B08; D07	21	
100	7640101	Thú y	A02; B00; B08; D07	27.5	
101	7720203	Hóa dược	A00; B00; C02; D07	28.5	
102	7810101	Du lịch	C00; D01; D14; D15	27.5	
103	7810101H	Du lịch (Khu Hòa An)	C00; D01; D14; D15	25.75	
104	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00; A01; C02; D01	27.5	
105	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	A01; D01; D07	26.4	
106	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00; A01; B00; D07	24.5	
107	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	A00; A01; C02; D01	22.5	
108	7850103	Quản lý đất đai	A00; A01; B00; D07	25.5	

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm ĐGNL HCM năm 2024

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7220201	Ngôn ngữ Anh; 2 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Anh; - Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh;	D09; D10	288	
2	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	D09; D10	291	
3	7220201H	Ngôn ngữ Anh (Khu Hòa An)	D09; D10	255	
4	7220203	Ngôn ngữ Pháp	A07; D09; D10	225	
5	7229001	Triết học	A07; B08; D09; D10	225	

6	7310101	Kinh tế	A00; A01	282
7	7310201	Chính trị học	A07; B08; D09; D10	229
8	7310301	Xã hội học	A01; A07; D09; D10	275
9	7320104	Truyền thông đa phương tiện	A00; A01	318
10	7320201	Thông tin - Thư viện	A01; A07; D09; D10	225
11	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01	298
12	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	A01; D07	228
13	7340101H	Quản trị kinh doanh (Khu Hòa An)	A00; A01	231
14	7340115	Marketing	A00; A01	309
15	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00; A01	328
16	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	A01; D07	316
17	7340121	Kinh doanh thương mại	A00; A01	309
18	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A00; A01	311
19	7340201C	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	A01; D07	303
20	7340301	Kế toán	A00; A01	276
21	7340302	Kiểm toán	A00; A01	259
22	7380101	Luật; 2 chuyên ngành: - Luật hành chính; - Luật tư pháp;	A00; A01; D09; D10	226
23	7380101H	Luật (Khu Hòa An) Chuyên ngành Luật hành chính;	A00; A01; D09; D10	225
24	7380107	Luật kinh tế	A00; A01; D09; D10	282
25	7420101	Sinh học	A02; B00; B08	225
26	7420201	Công nghệ sinh học	A00; B00; B08; D07	267
27	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	A01; B08; D07	291
28	7420203	Sinh học ứng dụng	A00; A01; B00; B08	225
29	7440112	Hóa học	A00; B00; D07	237
30	7440301	Khoa học môi trường	A00; A02; B00; D07	225
31	7460112	Toán ứng dụng	A00; A01; A02; B00	225
32	7460201	Thống kê	A00; A01; A02; B00	265
33	7480101	Khoa học máy tính	A00; A01	335
34	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00; A01	250
35	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00; A01	336
36	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	A01; D07	300
37	7480104	Hệ thống thông tin	A00; A01	282
38	7480104C	Hệ thống thông tin (CTCLC)	A01; D07	286
39	7480106	Kỹ thuật máy tính (Thiết kế vi mạch bán dẫn)	A00; A01	321
40	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01	349
41	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	A01; D07	318
42	7480201H	Công nghệ thông tin (Khu Hòa An)	A00; A01	249
43	7480202	An toàn thông tin	A00; A01	306
44	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00; A02; B00; D07	302
45	7510401 c	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	A01; B08; D07	250
46	7510601	Quản lý công nghiệp	A00; A01	244
47	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00; A01	330
48	7520103	Kỹ thuật cơ khí (Cơ khí chế tạo máy)	A00; A01	272
49	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00; A01	269
50	7520130	Kỹ thuật ô tô	A00; A01	314
51	7520201	Kỹ thuật điện	A00; A01; D07	247
52	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	A01; D07	250
53	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00; A01	260
54	7520212	Kỹ thuật y sinh	A00; A01; A02; B08	327
55	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00; A01	320
56	7520216C	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	A01; D07	241
57	7520309	Kỹ thuật vật liệu	A00; A01; B00; D07	225
58	7520320	Kỹ thuật môi trường	A00; A01; B00; D07	225
59	7520401	Vật lý kỹ thuật	A00; A01; A02	225
60	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00; A01; B00; D07	266
61	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	A01; B08; D07	265
62	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00; A01; B00; D07	225
63	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	A00; A01; B00; D07	244

64	7580101	Kiến trúc	V00; V02; V03	249
65	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	A00; A01; B00; D07	225
66	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00; A01	251
67	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	A01; D07	251
68	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	A00; A01	225
69	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00; A01	225
70	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	A00; A01; B08; D07	225
71	7620103	Khoa học đất (Quản lý đất và công nghệ phân bón)	A00; B00; B08; D07	225
72	7620105	Chăn nuôi	A00; A02; B00; B08	225
73	7620109	Nông học	B00; B08; D07	225
74	7620110	Khoa học cây trồng; 2 chuyên ngành: - Khoa học cây trồng; - Nông nghiệp công nghệ cao;	A02; B00; B08; D07	225
75	7620112	Bảo vệ thực vật	B00; B08; D07	238
76	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	A00; B00; B08; D07	225
77	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp (Khu Hòa An)	A00; A01; B00; D07	225
78	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00; A01	240
79	7620115H	Kinh tế nông nghiệp (Khu Hòa An)	A00; A01	225
80	7620301	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	A00; B00; B08; D07	225
81	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	A01; B08; D07	225
82	7620302	Bệnh học thủy sản	A00; B00; B08; D07	225
83	7620305	Quản lý thủy sản	A00; B00; B08; D07	225
84	7640101	Thú y	A02; B00; B08; D07	291
85	7720203	Hóa dược	A00; B00; D07	327
86	7810101	Du lịch	A01; A07; D09; D10	316
87	7810101H	Du lịch (Khu Hòa An)	A01; A07; D09; D10	227
88	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00; A01	247
89	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	A01; D07	243
90	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00; A01; B00; D07	237
91	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	A00; A01	231
92	7850103	Quản lý đất đai	A00; A01; B00; D07	234